

Số: 54 /2023/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát,  
hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày  
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp  
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán  
kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ  
thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 2072/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm  
tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh  
Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*



## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật gồm:

a) Sở Tư pháp;

b) Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có nhiệm vụ giúp cơ quan, người có trách nhiệm rà soát, hệ thống hoá văn bản quy định tại khoản 3 Điều 139 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người được giao nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản theo chỉ đạo, yêu cầu, kế hoạch.

### **Điều 2. Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Nội dung chi, mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Ngoài những nội dung và mức chi quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này, các nội dung chi còn lại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và các quy định pháp luật hiện hành.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí**

Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản đã sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.





## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đúng quy định.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 7 năm 2023.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Tâm**

## PHỤ LỤC

**NỘI DUNG CHI, MỨC CHI ĐẢM BẢO CHO CÔNG TÁC  
KIỂM TRA, XỬ LÝ VÀ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA  
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

*(Kèm theo Nghị quyết số 54/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi <i>(Đơn vị tính: Nghìn đồng)</i>			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.					
1.1	Chủ trì cuộc họp	Người/buổi	150	120	100	
1.2	Thành viên tham dự	Người/buổi	100	80	60	
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia đối với các văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp	01 báo cáo/ 01 văn bản	1.200	960		- Văn bản được xin ý kiến.  - Nội dung này không áp dụng đối với cấp xã
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản gồm:					



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	<p>- Cấp tỉnh: Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tư pháp;</p> <p>- Cấp huyện gồm: Báo cáo kết quả của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;</p> <p>- Cấp xã gồm: Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập.</p>					
3.1	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; hoặc báo cáo đột xuất (Bao gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo của	01 báo cáo	5.600	2.400	1.200	Cấp xã: Áp dụng đối với công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	từng sở, ban, ngành và cấp huyện, cấp xã).					
3.2	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp	01 báo cáo	320	250	200	
4	Chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp)	01 báo cáo	720	570	450	Tính 01 lần chỉnh lý.
5	Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (kiểm tra theo thẩm quyền)					
5.1	Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	200	160		Cấp xã không thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền
5.2	Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	400	320		
6	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản	01 văn bản	150	120	100	



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
7	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản					
7.1	Mức chi chung	01 văn bản	240	190		
7.2	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, chuyên môn phức tạp	01 văn bản	480	380		
8	Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	200	160	128	
9	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản	120	100		Cấp xã không thực hiện nhiệm vụ này
10	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.	01 văn bản	120	100	80	